Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính				
1	Đường tỉnh 242				
1.1	Đoạn 1 (từ Giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m - Đến cổng Ga Phố Vị)	800	480	320	
1.2	Đoạn 2 (từ Cổng Ga Phố Vị - Đến Đầu Cầu Phố Vị II)	1.500	900	600	300
1.3	Đoạn 3 (từ Đầu Cầu Phố Vị II- Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.500	900	600	
1.4	Đoạn 4 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn - Đến Đầu cầu Na Hoa)	1.800	1.080	720	360
1.5	Đoạn 5 (từ Xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng - Đến Đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	800	480	320	
1.6	Đoạn 6 (từ Đầu cầu Nậm Đeng- Ngã ba đường vào trường THPT Vân Nham)	3.500	2.100	1.400	700
1.7	Đoạn 7 (từ Cổng trường PTTH Vân Nham - Đến Hết địa phận xã Đồng Tiến (đi Đèo Cà)	900	540	360	
2	Đường tỉnh 243	-			
2.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba đường đất giao đường Quốc lộ 1 - Đến Chân Đèo Phiếu)	800	480	320	
2.2	Đoạn 2 (từ Đầu Cầu Gốc Sau I - Đến Cổng trường Mầm non Yên Vượng)	1.050	630	420	210

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đoạn 3 (từ Cổng trường Mầm non Yên Vượng - Đến Ngã ba đường đi xã Yên Sơn giao với đường 243)	900	540	360	
2.4	Đoạn 4 (từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa - Đến Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn)	900	540	360	
2.5	Đoạn 5 (từ Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn - Đến Cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh)	1.100	660	440	220
2.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba chợ Yên Thịnh - Đến Chân dốc Mỏ Lóong đi Hữu Liên)	800	480	320	
2.7	Đoạn 7 (từ Cầu Mò thôn Liên Hợp - Đến Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết)	600	360	240	
3	Đường tỉnh 244	-			
3.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường 244 giao đường 242 - Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình)	600	360	240	
3.2	Đoạn 2 (từ Địa phận xã Yên Bình giáp xã Minh Tiến - Đến Cây Xăng Tuấn Khanh)	750	450	300	
3.3	Đoạn 3 (từ Cây Xăng Tuấn Khanh - Đến Đến đầu Cầu Yên Bình)	2.400	1.440	960	480
3.4	Đoạn 4 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp)	1.100	660	440	
3.5	Đoạn 5 (Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp về phía xã Quyết Thắng 300m)	750	450	300	
3.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I - Đến Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II)	700	420	280	
3.7	Đoạn 7 (từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 390m - Đến Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng)	1.200	720	480	
3.8	Đoạn 8 (từ Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng - Đến Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, Thái Nguyên)	500	300	200	
4	Đường tỉnh 245	-			
4.1	Quốc lộ1A (từ Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hồ Sơn - Đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 1 (xã Hòa Lạc)	800	480	320	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường huyện 96	-			
5.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường huyện 96 giao đường 242 - Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.600	960	640	320
5.2	Đoạn 2 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn Đến Cổng cây xăng Tân Thành)	1.200	720	480	
5.3	Đoạn 3 (từ Cổng cây xăng Tân Thành - Đến Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ)	2.400	1.440	960	480
5.4	Đoạn 4 (từ Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ - Đến Cổng chính Đền Bắc Lệ)	2.600	1.560	1.040	520
5.5	Đoạn 5 (từ Đầu Cầu Đền Bắc Lệ- Đến Hết đất chợ Bắc Lệ mới)	2.400	1.440	960	480
5.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành)	2.400	1.440	960	480
5.7	Đoạn 7 (từ Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành- Đến Đến cổng Trường THCS Tân Thành)	1.500	900	600	300
5.8	Đoạn 8 (từ Cổng Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành)	800	480	320	
6	Quốc lộ 1 cũ (từ Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ - Đến Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng)	5.000	3.000	2.000	1.000
7	Đường Quốc lộ 1	-	-	-	-
7.1	Đoạn 1 (Từ Giáp thị trấn Chi Lăng - Đến Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc)	1.500	900	600	300
7.2	Đoạn 2 (Từ Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa)	1.200	720	480	240
7.3	Đoạn 3 (Từ Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa - Đến Đầu Cầu Ba Nàng)	1.800	1.080	720	360
7.4	Đoạn 5 (Từ Cầu Ba Nàng - Đến Ngã ba đường ĐH98)	1.300	780	520	260
7.5	Đoạn 6 (Từ Ngã ba đường ĐH98- Đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa)	3.500	2.100	1.400	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7.6	Đoạn 7 (Từ Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa- Đến Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc)	1.800	1.080	720	360
7.7	Đoạn 8 (Từ Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc- Đến Cột mốc km 92)	1.500	900	600	300
7.8	Đoạn 9 (Từ Cột mốc km 92 - Đến Đầu Cầu Lường)	1.950	1.170	780	390
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham (Từ Đường 242 - Đến Cổng Kho KV1)	1.350	810	540	270
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng (Từ Ngã ba đường 244 - Đến Cổng chính Chợ Quyết Thắng)	1.200	720	480	240
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	-			
10.1	Đoạn 1 (từ Quốc lộ 1 - Đến Cổng chính khu A của trường)	2.200	1.320	880	440
10.2	Đoạn 2 (từ Cổng chính khu A của trường - Đến Đường rẽ đi Đền Bậm)	2.100	1.260	840	420
11	Đường huyện 93 (từ địa phận giáp ranh xã Sơn Hà cũ đến cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa)	1.100	660	440	
12	Chợ xã Đồng Tiến (từ Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến - Đến Cổng đơn vị K78)	1.050	630	420	210
13	Đường xã Đồng Tiến (từ Ngã 3 Gốc Quýt - Đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến)	680	408	272	
14	Chợ xã Thiện Kỵ (Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện kỹ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	900	540	360	180
15	Đường xã Hòa Bình (từ Ngã 3 Mương Mẻng về phía xã Yên Bình 100m - Đến Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình)	530	318	212	
16	Đường xã Yên Thịnh (từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh - Đến Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh)	700	420	280	
17	Đường xã Hòa Thắng (Cổng Đền Suối Ngang - Đến cổng UBND xã Hòa Thắng)	800	480	320	
18	Đường vào Trung đoàn 12	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18.1	Đoạn 1 (từ Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sẩy) - Đến Đến ngã ba thôn Sầy Hạ)	1.200	720	480	240
18.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba thôn Sẩy Hạ - Cổng Trung đoàn 12)	900	540	360	
19	Đường xã Hòa Sơn (từ Ngã ba đường 245 - Đến Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn)	600	360	240	
20	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141) (Từ Đường sắt - Đến Ngã ba thôn Thịnh Hòa)	450	270	180	
21	Đường xã Yên Bình	-			
21.1	Đoạn 1 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Trường Mần non xã Yên Bình)	370	222	148	
21.2	Đoạn 2 (từ Đầu cầu Ngầm - Đến Ngã bã rẽ đi xã Hòa Bình)	370	222	148	
22	Đường xã Minh Sơn	-			
22.1	Đường huyện 90 (từ Giáp thị trấn Hữu Lũng - Đến Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mò)	600	360	240	
22.2	Đường huyện 95 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cống ngầm suối Đình Bé)	600	360	240	
22.3	Đường huyện 97 (từ Giáp đường Quốc lộ 1- Đến Cống ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	600	360	240	
22.4	Đường Bồ Các - Minh Hòa (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Ngã ba đường rẽ đi Bồ Các – Minh Hòa)	600	360	240	
23	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham	1.000	600	400	
II	**Khu vực còn lại tại nông thôn.**	**-**			
1	Các xã thuộc nhóm I	400	320	240	
2	Các xã thuộc nhóm II	300	240	180	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các xã thuộc nhóm III	200	160	120	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ	-			
I	Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính…	-			
1	Đường tỉnh 242	-			
1.1	Đoạn 1 (từ Giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m - Đến cổng Ga Phố Vị)	560	336	224	
1.2	Đoạn 2 (từ Cổng Ga Phố Vị - Đến Đầu Cầu Phố Vị II)	1.050	630	420	210
1.3	Đoạn 3 (từ Đầu Cầu Phố Vị II- Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.050	630	420	
1.4	Đoạn 4 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn - Đến Đầu cầu Na Hoa)	1.260	756	504	252
1,5	Đoạn 5 (từ Xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng - Đến Đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	560	336	224	
1,6	Đoạn 6 (từ Đầu cầu Nậm Đeng- Ngã ba đường vào trường THPT Vân Nham)	2.450	1.470	980	490
1,7	Đoạn 7 (từ Cổng trường PTTH Vân Nham - Đến Hết địa phận xã Đồng Tiến (đi Đèo Cà)	630	378	252	
2	Đường tỉnh 243	-			
2.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba đường đất giao đường Quốc lộ 1 - Đến Chân Đèo Phiếu)	560	336	224	
2.2	Đoạn 2 (từ Đầu Cầu Gốc Sau I - Đến Cổng trường Mầm non Yên Vượng)	735	441	294	147
2.3	Đoạn 3 (từ Cổng trường Mầm non Yên Vượng - Đến Ngã ba đường đi xã Yên Sơn giao với đường 243)	630	378	252	
2.4	Đoạn 4 (từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa - Đến Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn)	630	378	252	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Đoạn 5 (từ Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn - Đến Cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh)	770	462	308	154
2.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba chợ Yên Thịnh - Đến Chân dốc Mỏ Lóong đi Hữu Liên)	560	336	224	
2.7	Đoạn 7 (từ Cầu Mò thôn Liên Hợp - Đến Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết)	420	252	168	
3	Đường tỉnh 244	-			
3.1	Đoạn 1 (Từ Ngã ba đường 244 giao đường 242 - Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình)	420	252	168	
3.2	Đoạn 2 (Từ Địa phận xã Yên Bình giáp xã Minh Tiến - Đến Cây Xăng Tuấn Khanh)	525	315	210	
3.3	Đoạn 3 (từ Cây Xăng Tuấn Khanh - Đến Đến đầu Cầu Yên Bình)	1.680	1.008	672	336
3.4	Đoạn 4 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp)	770	462	308	
3.5	Đoạn 5 (Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp về phía xã Quyết Thắng 300m)	525	315	210	
3.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I - Đến Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II)	490	294	196	
3.7	Đoạn 7 (từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 390m - Đến Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng)	840	504	336	
3.8	Đoạn 8 (từ Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng - Đến Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, Thái Nguyên)	350	210	140	
4	Đường tỉnh 245	-			
4.1	Quốc lộ 1A (từ Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hồ Sơn - Đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 1 (xã Hòa Lạc)	560	336	224	
5	Đường huyện 96	-			
5.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường huyện 96 giao đường 242 - Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.120	672	448	224

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đoạn 2 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn Đến Cổng cây xăng Tân Thành)	840	504	336	
5.3	Đoạn 3 (từ Cổng cây xăng Tân Thành - Đến Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ)	1.680	1.008	672	336
5.4	Đoạn 4 (từ Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ - Đến Cổng chính Đền Bắc Lệ)	1.820	1.092	728	364
5.5	Đoạn 5 (từ Đầu Cầu Đền Bắc Lệ- Đến Hết đất chợ Bắc Lệ mới)	1.680	1.008	672	336
5.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành)	1.680	1.008	672	336
5.7	Đoạn 7 (từ Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành- Đến Đến cổng Trường THCS Tân Thành)	1.050	630	420	210
5.8	Đoạn 8 (từ Cổng Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành.)	560	336	224	
6	Quốc lộ 1 cũ (từ Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ- Đến Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng)	3.500	2.100	1.400	700
7	Đường Quốc lộ 1	-			
7.1	Đoạn 1 (từ Giáp thị trấn Chi Lăng - Đến Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc)	1.050	630	420	210
7.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa)	840	504	336	168
7.3	Đoạn 3 (từ Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa - Đến Đầu Cầu Ba Nàng)	1.260	756	504	252
7.4	Đoạn 5 (từ Cầu Ba Nàng - Đến Ngã ba đường ĐH98)	910	546	364	182
7.5	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường huyện 98- Đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa)	2.450	1.470	980	490
7.6	Đoạn 7 (từ Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa- Đến Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc)	1.260	756	504	252
7.7	Đoạn 8 (từ Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc- Đến Cột mốc km 92)	1.050	630	420	210

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7.8	Đoạn 9 (từ Cột mốc km 92 - Đến Đầu Cầu Lường)	1.365	819	546	273
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham (từ Đường 242 - Đến Cổng Kho KV1)	945	567	378	189
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng (từ Ngã ba đường 244 - Đến Cổng chính Chợ Quyết Thắng)	840	504	336	168
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	-			
10.1	Đoạn 1 (từ Quốc lộ 1 - Đến Cổng chính khu A của trường)	1.540	924	616	308
10.2	Đoạn 2 (từ Cổng chính khu A của trường - Đến Đường rẽ đi Đền Bậm)	1.470	882	588	294
11	Chợ xã Đồng Tiến (từ Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến - Đến Cổng đơn vị K78)	735	441	294	147
12	Đường xã Đồng Tiến (từ Ngã 3 Gốc Quýt - Đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến)	476	286	190	
13	Chợ xã Thiện Kỵ (Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện kỹ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	630	378	252	126
14	Đường xã Hòa Bình (từ Ngã 3 Mương Mẻng về phía xã Yên Bình 100m - Đến Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình)	371	223	148	
15	Đường xã Yên Thịnh (từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh - Đến Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh)	490	294	196	
16	Đường xã Hòa Thắng (Cổng Đền Suối Ngang - Đến cổng UBND xã Hòa Thắng)	560	336	224	
17	Đường vào Trung đoàn 12	-			
17,1	Đoạn 1 (Từ Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sẩy) - Đến Đến ngã ba thôn Sầy Hạ)	840	504	336	168
17,2	Đoạn 2 (Từ Ngã ba thôn Sẩy Hạ - Cổng Trung đoàn 12)	630	378	252	
18	Đường xã Hòa Sơn (từ Ngã ba đường 245 - Đến Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn)	420	252	168	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141) (từ Đường sắt - Đến Ngã ba thôn Thịnh Hòa)	315	189	126	
20	Đường xã Yên Bình	-			
20,1	Đoạn 1 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Trường Mần non xã Yên Bình)	259	155	104	
20,2	Đoạn 2 (từ Đầu cầu Ngầm - Đến Ngã bã rẽ đi xã Hòa Bình)	259	155	104	
21	Đường xã Minh Sơn	-			
21,1	Đường huyện 90 (từ Giáp thị trấn Hữu Lũng - Đến Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mò)	420	252	168	
21,2	Đường huyện 95 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cống ngầm suối Đình Bé)	420	252	168	
21,3	Đường huyện 97 (Từ Giáp đường Quốc lộ 1- Đến Cống ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	420	252	168	
21,4	Đường Bồ Các - Minh Hòa (Từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Ngã ba đường rẽ đi Bồ Các – Minh Hòa)	420	252	168	
22	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham	700	420	280	
II	Khu vực còn lại tại nông thôn.	-			
1	Các xã thuộc nhóm I	280	224.000	168.000	
2	Các xã thuộc nhóm II	210	168.000	126.000	
3	Các xã thuộc nhóm III	140	112.000	84.000	
	Đất thương mại, dịch vụ	-			
1	Đường tỉnh 242	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đoạn 1 (Từ Giao đường sắt về phía UBND xã Hòa Thắng 200m - Đến cổng Ga Phố Vị)	640	384	256	
1.2	Đoạn 2 (Từ Cổng Ga Phố Vị - Đến Đầu Cầu Phố Vị II)	1.200	720	480	240
1.3	Đoạn 3 (Từ Đầu Cầu Phố Vị II- Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.200	720	480	
1.4	Đoạn 4 (Từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn - Đến Đầu cầu Na Hoa)	1.440	864	576	288
1.5	Đoạn 5 (Từ Xã Nhật Tiến giáp Thị trấn Hữu Lũng - Đến Đầu Cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	640	384	256	
1.6	Đoạn 6 (Từ Đầu cầu Nậm Đeng- Ngã ba đường vào trường THPT Vân Nham)	2.800	1.680	1.120	560
1.7	Đoạn 7 (Từ Cổng trường PTTH Vân Nham - Đến Hết địa phận xã Đồng Tiến (đi Đèo Cà)	720	432	288	
2	Đường tỉnh 243	-			
2.1	Quốc lộ 1A (Từ Ngã ba đường đất giao đường Quốc lộ 1 - Đến Chân Đèo Phiếu)	640	384	256	
2.2	Đoạn 2 (Từ Đầu Cầu Gốc Sau I - Đến Cổng trường Mầm non Yên Vượng)	840	504	336	168
2.3	Đoạn 3 (Từ Cổng trường Mầm non Yên Vượng - Đến Ngã ba đường đi xã Yên Sơn giao với đường 243)	720	432	288	
2.4	Đoạn 4 (Từ Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa - Đến Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn)	720	432	288	
2.5	Đoạn 5 (Từ Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn - Đến Cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh)	880	528	352	176
2.6	Đoạn 6 (Từ Ngã ba chợ Yên Thịnh - Đến Chân dốc Mỏ Lóong đi Hữu Liên)	640	384	256	
2.7	Đoạn 7 (Từ Cầu Mò thôn Liên Hợp - Đến Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết)	480	288	192	
3	Đường tỉnh 244	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đoạn 1 (Từ Ngã ba đường 244 giao đường 242 - Hết địa phận xã Minh Tiến giáp xã Yên Bình)	480	288	192	
3.2	Đoạn 2 (Từ Địa phận xã Yên Bình giáp xã Minh Tiến - Đến Cây Xăng Tuấn Khanh)	600	360	240	
3.3	Đoạn 3 (Từ Cây Xăng Tuấn Khanh - Đến Đến đầu Cầu Yên Bình)	1.920	1.152	768	384
3.4	Đoạn 4 (Từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp)	880	528	352	
3.5	Đoạn 5 (Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp về phía xã Quyết Thắng 300m)	600	360	240	
3.6	Đoạn 6 (Từ Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I - Đến Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II)	560	336	224	
3.7	Đoạn 7 (Từ Ngã ba rẽ vào Chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 390m - Đến Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng)	960	576	384	
3.8	Đoạn 8 (Từ Ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng - Đến Hết địa phận xã Quyết Thắng giáp huyện Võ Nhai, Thái Nguyên)	400	240	160	
4	Đường tỉnh 245	-			
4.1	Quốc lộ 1A (Từ Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hồ Sơn - Đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 1 (xã Hòa Lạc)	640	384	256	
5	Đường huyện 96	-			
5.1	Đoạn 1 (từ Ngã ba đường huyện 96 giao đường 242 - Đến Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn)	1.280	768	512	256
5.2	Đoạn 2 (từ Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn Đến Cổng cây xăng Tân Thành)	960	576	384	
5.3	Đoạn 3 (từ Cổng cây xăng Tân Thành - Đến Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ)	1.920	1.152	768	384
5.4	Đoạn 4 (từ Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ - Đến Cổng chính Đền Bắc Lệ)	2.080	1.248	832	416
5.5	Đoạn 5 (từ Đầu Cầu Đền Bắc Lệ- Đến Hết đất chợ Bắc Lệ mới)	1.920	1.152	768	384

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.6	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành)	1.920	1.152	768	384
5.7	Đoạn 7 (từ Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành- Đến Đến cổng Trường THCS Tân Thành)	1.200	720	480	240
5.8	Đoạn 8 (từ Cổng Trường THCS Tân Thành - Đến Ngã tư thôn Làng Cống, xã Tân Thành)	640	384	256	
6	Quốc lộ 1 cũ (từ Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ- Đến Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng)	4.000	2.400	1.600	800
7	Đường Quốc lộ 1	-			
7.1	Đoạn 1 (từ Giáp thị trấn Chi Lăng - Đến Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc)	1.200	720	480	240
7.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc - Đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa)	960	576	384	192
7.3	Đoạn 3 (từ Ngã ba đường rẽ đi Đèo Lừa - Đến Đầu Cầu Ba Nàng)	1.440	864	576	288
7.4	Đoạn 5 (từ Cầu Ba Nàng - Đến Ngã ba đường huyện 98)	1.040	624	416	208
7.5	Đoạn 6 (từ Ngã ba đường ĐH98- Đến Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa)	2.800	1.680	1.120	560
7.6	Đoạn 7 (từ Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa- Đến Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc)	1.440	864	576	288
7.7	Đoạn 8 (từ Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc- Đến Cột mốc km 92)	1.200	720	480	240
7.8	Đoạn 9 (từ Cột mốc km 92 - Đến Đầu Cầu Lường)	1.560	936	624	312
8	Đường liên xã Thanh Sơn - Vân Nham (Từ Đường 242 - Đến Cổng Kho KV1)	1.080	648	432	216
9	Đường vào Chợ Quyết Thắng (từ Ngã ba đường 244 - Đến Cổng chính Chợ Quyết Thắng)	960	576	384	192
10	Đường Trường CĐ nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	-			

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10.1	Đoạn 1 (từ Quốc lộ 1 - Đến Cổng chính khu A của trường)	1.760	1.056	704	352
10.2	Đoạn 2 (từ Cổng chính khu A của trường - Đến Đường rẽ đi Đền Bậm)	1.680	1.008	672	336
11	Chợ xã Đồng Tiến (từ Cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến - Đến Cổng đơn vị K78)	840	504	336	168
12	Đường xã Đồng Tiến (từ Ngã 3 Gốc Quýt - Đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến)	544	326	218	
13	Chợ xã Thiện Kỵ (Đoạn từ ngã ba UBND xã Thiện kỹ cũ (xã Thiện Tân mới) giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	720	432	288	144
14	Đường xã Hòa Bình (từ Ngã 3 Mương Mẻng về phía xã Yên Bình 100m - Đến Cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình)	424	254	170	
15	Đường xã Yên Thịnh (từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh - Đến Cổng Trường THCS xã Yên Thịnh)	560	336	224	
16	Đường xã Hòa Thắng (Cổng Đền Suối Ngang - Đến cổng UBND xã Hòa Thắng)	640	384	256	
17	Đường vào Trung đoàn 12	-			
17.1	Đoạn 1 (từ Ranh giới xã Đồng Tân (chân cầu Sẩy) - Đến Đến ngã ba thôn Sầy Hạ)	960	576	384	192
17.2	Đoạn 2 (từ Ngã ba thôn Sẩy Hạ - Cổng Trung đoàn 12)	720	432	288	
18	Đường xã Hòa Sơn (Từ Ngã ba đường 245 - Đến Cổng trụ sở UBND xã Hòa Sơn)	480	288	192	
19	Đường xã Hòa Lạc (đi Trung đoàn 141) (Từ Đường sắt - Đến Ngã ba thôn Thịnh Hòa)	360	216	144	
20	Đường xã Yên Bình	-			
20,1	Đoạn 1 (từ Đầu cầu Yên Bình - Đến Trường Mần non xã Yên Bình)	296	178	118	
20,2	Đoạn 2 (từ Đầu cầu Ngầm - Đến Ngã bã rẽ đi xã Hòa Bình)	296	178	118	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường xã Minh Sơn	-			
2.1	Đường huyện 90 (từ Giáp thị trấn Hữu Lũng - Đến Đường rẽ vào khu nhà ông Hoàng Văn Các thôn Coóc Mò)	480	288	192	
2.2	Đường huyện 95 (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Cống ngầm suối Đình Bé)	480	288	192	
2.3	Đường huyện 97 (từ Giáp đường Quốc lộ 1- Đến Cống ngầm khu vực nhà ông Trần Công Ân)	480	288	192	
2.4	Đường Bồ Các - Minh Hòa (từ Giáp đường Quốc lộ 1 - Đến Ngã ba đường rẽ đi Bồ Các – Minh Hòa)	480	288	192	
22	Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham	800	480	320	
II	**Khu vực còn lại tại nông thôn.**	-			
1	Các xã thuộc nhóm I	320	256.000	192.000	
2	Các xã thuộc nhóm II	240	192.000	144.000	
3	Các xã thuộc nhóm III	160	128.000	96.000	

Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Khu vực các trục đường chính						
1	Đường tỉnh 242 (Đoạn 1)	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	4.500	2.700	1.800	900
2	Đường tỉnh 242 (Đoạn 2)	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ	4.800	2.880	1.920	960
3	Quốc lộ 1	Phía Nam đầu cầu Sẩy	Địa phận xã Sơn hà cũ giáp xã Minh Sơn	3.500	2.100	1.400	700
4	Quốc lộ 1 cũ	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	5.000	3.000	2.000	1.000
5	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Ngã ba Đình Bơi	Cống ông Đang	1.300	780	520	
6	Đường huyện 93 (Đoạn 2)	Cống ông Đang	Đến địa phận giáp ranh xã Minh Hòa	1.100	660		
7	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	21.000	12.600	8.400	4.200
8	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	14.000	8.400	5.600	2.800
9	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	11.000	6.600	4.400	2.200
10	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		12.000	7.200	4.800	2.400
11	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	15.000	9.000	6.000	3.000
12	Đường 19/8 (Đoạn 2)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	10.000	6.000	4.000	2.000
13	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	19.000	11.400	7.600	3.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Xương Giang (Đoạn 2)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	13.500	8.100	5.400	2.700
15	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	13.500	8.100	5.400	2.700
16	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	11.000	6.600	4.400	2.200
17	Đường Xương Giang (Đoạn 3)	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	6.300	3.780	2.520	1.260
18	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	6.300	3.780	2.520	1.260
19	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	6.300	3.780	2.520	1.260
20	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	4.960	2.976	1.984	992
21	Đường Kim Đồng (Đoạn 1)	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	5.800	3.480	2.320	1.160
22	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	4.500	2.700	1.800	900
23	Đường Kim Đồng (Đoạn 2)	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	3.600	2.160	1.440	720
24	Đường Kim Đồng (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.850	1.710	1.140	570
25	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	4.200	2.520	1.680	840
26	Đường Bắc Sơn (Đoạn 4)	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	3.600	2.160	1.440	720
27	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	2.400	1.440	960	
28	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sẩy)	2.100	1.260	840	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	2.100	1.260	840	
30	Đường Bế Văn Đàn	Ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.300	780	520	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Thụy Hùng	Ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	1.300	780	520	
II	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Hữu Lũng			500			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ						
I	Khu vực các trục đường chính						
1	Đường tỉnh 242 (Đoạn 1)	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	3.150	1.890	1.260	630
2	Đường tỉnh 242 (Đoạn 2)	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ	3.360	2.016	1.344	672
3	Quốc lộ 1	Phía Nam đầu cầu Sẩy	Địa phận xã Sơn hà cũ giáp xã Minh Sơn	2.450	1.470	980	490
4	Quốc lộ 1 cũ	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	3.500	2.100	1.400	700
5	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Ngã ba Đình Bơi	Cống ông Đang	910	546	364	
6	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Cống ông Đang	Đến địa phận giáp ranh xã Minh Hòa	770	462		
7	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	14.700	8.820	5.880	2.940
8	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	9.800	5.880	3.920	1.960
9	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	7.700	4.620	3.080	1.540
10	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		8.400	5.040	3.360	1.680
11	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	10.500	6.300	4.200	2.100
12	Đường 19/8 (Đoạn 2)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	7.000	4.200	2.800	1.400

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	13.300	7.980	5.320	2.660
14	Đường Xương Giang (Đoạn 2)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	9.450	5.670	3.780	1.890
15	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	9.450	5.670	3.780	1.890
16	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	7.700	4.620	3.080	1.540
17	Đường Xương Giang (Đoạn 3)	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà cũ	4.410	2.646	1.764	882
18	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	4.410	2.646	1.764	882
19	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	4.410	2.646	1.764	882
20	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	3.472	2.083	1.389	694
21	Đường Kim Đồng (Đoạn 1)	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	4.060	2.436	1.624	812
22	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	3.150	1.890	1.260	630
23	Đường Kim Đồng (Đoạn 2)	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	2.520	1.512	1.008	504
24	Đường Kim Đồng (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	1.995	1.197	798	399
25	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	2.940	1.764	1.176	588
26	Đường Bắc Sơn (Đoạn 4)	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	2.520	1.512	1.008	504
27	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.680	1.008	672	
28	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sẩy)	1.470	882	588	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.470	882	588	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Bế Văn Đàn	Ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	910	546	364	
31	Đường Thụy Hùng	Ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà cũ	910	546	364	
II	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Hữu Lũng			350			
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường tỉnh 242 (Đoạn 1)	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	3.600	2.160	1.440	720
2	Đường tỉnh 242 (Đoạn 2)	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ	3.840	2.304	1.536	768
3	Quốc lộ 1	Phía Nam đầu cầu Sẩy	Địa phận xã Sơn hà cũ giáp xã Minh Sơn	2.800	1.680	1.120	560
4	Quốc lộ 1 cũ	Địa phận xã Sơn Hà cũ giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ	4.000	2.400	1.600	800
5	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Ngã ba Đình Bơi	Cống ông Đang	1.040	624	416	
6	Đường huyện 93 (Đoạn 1)	Cống ông Đang	Đến địa phận giáp ranh xã Minh Hòa	880	528		
7	Đường Chi Lăng (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Nam đầu cầu Mẹt	16.800	10.080	6.720	3.360
8	Đường Chi Lăng (Đoạn 2)	Phía Bắc đầu Cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	11.200	6.720	4.480	2.240
9	Đường Chi Lăng (Đoạn 3)	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	8.800	5.280	3.520	1.760
10	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		9.600	5.760	3.840	1.920
11	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	12.000	7.200	4.800	2.400
12	Đường 19/8 (Đoạn 2)	Ngã tư rẽ vào bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp địa phận xã Sơn Hà cũ	8.000	4.800	3.200	1.600

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Xương Giang (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	15.200	9.120	6.080	3.040
14	Đường Xương Giang (Đoạn 2)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	10.800	6.480	4.320	2.160
15	Đường Bắc Sơn (Đoạn 1)	Ngã tư (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Đầu cầu treo	10.800	6.480	4.320	2.160
16	Đường Bắc Sơn (Đoạn 2)	Đầu cầu treo	Đầu Cầu Mạ	8.800	5.280	3.520	1.760
17	Đường Xương Giang (Đoạn 3)	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà	5.040	3.024	2.016	1.008
18	Đường Bắc Sơn (Đoạn 3)	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	5.040	3.024	2.016	1.008
19	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau chợ Mẹt	5.040	3.024	2.016	1.008
20	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	3.968	2.381	1.587	794
21	Đường Kim Đồng (Đoạn 1)	Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	4.640	2.784	1.856	928
22	Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá	Giáp sông Trung	3.600	2.160	1.440	720
23	Đường Kim Đồng (Đoạn 2)	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	2.880	1.728	1.152	576
24	Đường Kim Đồng (Đoạn 3)	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn	Hết đường Kim Đồng	2.280	1.368	912	456
25	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An	3.360	2.016	1.344	672
26	Đường Bắc Sơn (Đoạn 4)	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Nhật Tiến	2.880	1.728	1.152	576
27	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.920	1.152	768	
28	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân (Cầu Sẩy)	1.680	1.008	672	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.680	1.008	672	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Bế Văn Đàn	Ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Minh Sơn	1.040	624	416	
31	Đường Thụy Hùng	Ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng cũ giáp xã Sơn Hà cũ	1.040	624	416	
II	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Hữu Lũng			400			